ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2014/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ - Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ

thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư liên tịch 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11/02/2010 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC, ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 và Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số danh mục, mức thu phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị trực tiếp quản lý thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng *(chi tiết tại Biểu đính kèm)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quản lý, sử dụng tiền thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước:

a) Phí sử dụng hè đường:

- Đơn vị thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Cao Bằng là đơn vị tổ chức thu phí.

- Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các đơn vị thu phí tổ chức, thực hiện thu phí theo tháng và theo diện tích sử dụng (m^2).

b) Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu:

- Đơn vị thu phí: Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế là đơn vị tổ chức thu phí.

- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng chỉ đạo đơn vị thu phí tổ chức, thực hiện thu phí theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.

c) Lệ phí hộ tịch:

- Các việc đăng ký hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã mục a4 bao gồm:

+ Đăng ký việc giám hộ;

+ Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ.

- Các việc đăng ký hộ tịch khác tại Sở Tư pháp mục c6 bao gồm:

+ Đăng ký việc giám hộ có yếu tố nước ngoài;

+ Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ có yếu tố nước ngoài;

+ Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

+ Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính có yếu tố nước ngoài.

2. Chứng từ thu phí:

Cơ quan Thuế có trách nhiệm in ấn, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước để cung cấp cho các đơn vị tổ chức thu tiền phí, lệ phí làm chứng từ thu phí.

3. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Bãi bỏ mục phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu quy định tại mục IX phần A biểu chi tiết sửa đổi, bổ sung một số danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Các quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí không sửa đổi tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 01/8/2012 và Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4 (t/h);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Báo Cao Bằng;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Lưu: VP, TM.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bích Ngọc

UBND TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	DANH MỤC THU PHÍ		
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI		
5	**Phí sử dụng hè đường**		**Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách**
5.1	**Phường Hợp Giang thành phố Cao Bằng**		
a	Hàng cà phê, cháo, phở	50.000đồng/m2	Theo tháng
b	Hàng hoa quả, quà vặt	40.000đồng/m2	Theo tháng
c	Các mặt hàng khác	30.000đồng/m2	Theo tháng
5.2	**Các xã, phường khác trên địa bàn thành phố Cao Bằng**		
a	Hàng cà phê, cháo, phở	40.000đồng/m2	Theo tháng
b	Hàng hoa quả, quà vặt	30.000đồng/m2	Theo tháng
c	Các mặt hàng khác	20.000đồng/m2	Theo tháng
III	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC**		
1	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai(không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).**		**- Để lại đơn vị cấp tỉnh 50%; 50% nộp ngân sách - Để lại các huyện, thành phố 30%; 70% nộp ngân sách**

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
1.1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	100.000 đồng/điểm	
1.4	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	200.000 đồng/lần khai thác	
2	**Phí thư viện**		**Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp NS**
a	Thư viện tỉnh		
	- Phí thẻ mượn		
	Người lớn	30.000 đồng/thẻ/năm	
	Thiếu nhi	15.000 đồng/thẻ/năm	
	- Phòng đọc tài liệu quí hiếm	100.000 đồng/thẻ/năm	
IV	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**		
1	**Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, xe xích lô, xe công nông áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh Cao Bằng (kể cả khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh)**		**Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách**
a	**Trông giữ xe ô tô**		
a1	Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	500.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	60.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	40.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	20.000 đồng/1xe/lượt	
a2	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	400.000 đồng/1xe/tháng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	45.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	30.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	15.000 đồng/1xe/lượt	
a3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	300.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	36.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	24.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	12.000 đồng/1xe/lượt	
b	Xe con và xe chở khách		
b1	- Xe con, xe chở khách dưới 15 chỗ		
	+ Trông giữ theo tháng	300.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	45.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	30.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	15.000 đồng/1xe/lượt	
b2	- Xe chở khách từ 15 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ	đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ theo tháng	400.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	54.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	36.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	18.000 đồng/1xe/lượt	
b3	- Xe chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Trông giữ theo tháng	500.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	60.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	40.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	20.000 đồng/1xe/lượt	
c	Trông giữ xe máy		
	- Trông ban ngày	3.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	4.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	6.000 đồng/lần/1xe	
d	**Trông giữ xe đạp**		
	- Trông ban ngày	2.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	3.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	4.000 đồng/lần/1xe	
V	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI**		
1	**Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý**		
1.3	Khu di tích lịch sử Pác Bó		**Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách**
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	20.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	10.000 đồng/lần/người	
VI	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
4	**Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường**		
4.1	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**		**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
a	**Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường**		**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
a1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	5 Triệu đồng	
a2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	5,2 Triệu đồng	
a3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	9,6 Triệu đồng	
a4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	11,2Triệu đồng	
a5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	13,6 Triệu đồng	
b	**Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng**		
b1	Tổng vốn đầu tư ≤50 (tỷ VNĐ)	6,9 Triệu đồng	
b2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	8,5 Triệu đồng	
b3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	15 Triệu đồng	
b4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	16 Triệu đồng	
b5	Tổng vốn đầu tư(tỷ VNĐ) >500	25 Triệu đồng	
c	**Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật**		
c1	Tổng vốn đầu tư≤50 (tỷ VNĐ)	7,5 Triệu đồng	
c2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	9,5 Triệu đồng	
c3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	17 Triệu đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
c4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	18 Triệu đồng	
c5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 Triệu đồng	
d	**Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**		
d1	Tổng vốn đầu tư≤50 (tỷ VNĐ)	6,2 Triệu đồng	
d2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	7,6 Triệu đồng	
d3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	13,6 Triệu đồng	
d4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	14,4 Triệu đồng	
d5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	19,2 Triệu đồng	
đ	**Nhóm 5. Dự án Giao thông**		
đ1	Tổng vốn đầu tư≤50 (tỷ VNĐ)	8,1 Triệu đồng	
đ2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10 Triệu đồng	
đ3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	18 Triệu đồng	
đ4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 Triệu đồng	
đ5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 Triệu đồng	
e	**Nhóm 6. Dự án Công nghiệp**		
e1	Tổng vốn đầu tư≤50 (tỷ VNĐ)	8,4 Triệu đồng	
e2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10,5 Triệu đồng	
e3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	19 Triệu đồng	
e4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 Triệu đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
e5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	26 Triệu đồng	
g	**Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)**		
g1	Tổng vốn đầu tư≤50 (tỷ VNĐ)	5 Triệu đồng	
g2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	6 Triệu đồng	
g3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	10,8 Triệu đồng	
g4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	12 Triệu đồng	
g5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	15,6 Triệu đồng	
h	Từ nhóm 1 đến nhóm 7 (Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường)	Thu 50% mứcthu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thưc	
5	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**	đồng/1 đề án	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
5.1	- Đề án thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước <200 m3/ngày đêm	400.000 đồng/1 đề án	
5.2	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m3 đến <500 m3/ ngày đêm	800.000 đồng/1 đề án	
5.3	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến <1000 m3/ ngày đêm	2.000.000 đồng/1 đề án	
5.4	- Đề án thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1000 m3 đến <3000 m3/ ngày đêm	3.400.000 đồng/1 đề án	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
6	**Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**	**đồng/1 báo cáo**	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
6.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m3/ ngày đêm	400.000 đồng/báo cáo	
6.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m3/ ngày đêm	1.000.000 đồng/báo cáo	
6.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1000 m3/ ngày đêm	2.200.000 đồng/báo cáo	
6.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến < 3000 m3/ ngày đêm	4.000.000 đồng/báo cáo	
7	**Phí thẩm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt**	đồng/1 đề án, báo cáo	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
7.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m3/s; để phát điện với công xuất < 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500m3/ ngày đêm	600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
7.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m3/s đến < 0,5 m3/s; để phát điện với công xuất từ 50kw đến < 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000m3/ ngày đêm	1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
7.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m3/s đến < 1 m3/s; để phát điện với công xuất từ 200kw đến < 1000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000 đến < 20000m3/ ngày đêm	3.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
7.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1 m3/s đến < 2 m3/s; để phát điện với công xuất từ 1000kw đến < 2000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20000 đến < 50000m3/ ngày đêm	5.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
8	**Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi**	đồng/1 lần đề án, báo cáo	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
8.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước < 100m3/ ngày đêm	600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến <500m3/ ngày đêm	1.200.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến <2000m3/ ngày đêm	3.000.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000 đến <5000m3/ ngày đêm	5.600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
9	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**	**1.400.000 đồng/hồ sơ**	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
10	**Từ Khoản 5 đến Khoản 9 (khi thẩm định ra hạn, bổ sung)**	**Thu 50% mức thẩm định lần đầu**	**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
VII	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**		
1	**Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính**		**Để lại đơn vị 90%; 10% nộp ngân sách**
1.1	Tỷ lệ1/500	1.177 đồng/m2	
1.2	Tỷ lệ1/1000	405 đồng/m2	
2	**Phí thẩm định cấp quyề sử dụng đất (Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất)**		**Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách**
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	2.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp lại	1.500.000 đồng/hồ sơ	
3	**Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất**		**Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách**
a	Hộ gia đình cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	300.000 đồng/ hồ sơ	
b	Hộ gia đình cá nhân sử dụng đất làm nhà ở	100.000 đồng/ hồ sơ	
VIII	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**		
1	**Học phí**		**Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%**
a	Bậc học Mầm Non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1	Bậc học Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
a.1.1	Trường Mầm non 1 - 6 Thành phố Cao Bằng	300.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.2	Các trường khác thuộc phường Hợp Giang	120.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.3	Phường Ngọc Xuân, Đề Thám, Tân Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Duyệt Chung, Hòa Chung	80.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.4	Xã Hưng Đạo, Vĩnh Quang, thị trấn Nước Hai, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Đông Khê, thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc	50.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.5	Xã Bế Triều, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, xã Bình Long	40.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.6	Xã Chu Trinh và thị trấn các huyện còn lại	40.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.7	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện	25.000 đồng/học sinh/tháng	
a.2	Riêng đối với các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (thực hiện chương trình chất lượng cao)		
a.2.1	Thành phố		
a.2.1.1	Phường Hợp Giang	300.000 đồng/học sinh/tháng	
a.2.1.2	Các phường, xã còn lại	220.000 đồng/học sinh/tháng	
a.2.2	Các Trường thị trấn các huyện	180.000 đồng/học sinh/tháng	
a.3	Trường Trung học phổ thông chuyên	150.000 đồng/học sinh/tháng	
b	**Bổ túc Trung học phổ thông**		
b.1	Học sinh đi học bổ túc Trung học phổ thông		
b.1.1	Các phường thuộc thành phố	80.000 đồng/học sinh/tháng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
b.1.2	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	50.000 đồng/học sinh/tháng	
b.1.3	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng I, II)	25.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2	Cán bộ được hưởng lương từ ngân sáchNhà nước theo học bổ túc Trung học phổ thông		
b.2.1	Các phường thuộc thành phố	120.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.3	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	80.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.4	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng II)	25.000 đồng/học sinh/tháng	
IX	**PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU**		**Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách**
1	Phí sang tải hàng hóa xuất, nhập khẩu đối với phương tiện xe thô sơ tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	5.000,đ/xe/lượt	
2	Phí đối với phương tiện xe ô tô vận tải của Trung Quốc tham gia giao thông trong trong xuất, nhập khẩu hàng hóa tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	50.000,đ/xe/lượt	
B	**DANH MỤC LỆ PHÍ**		
I	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**		
1	**Lệ phí hộ tịch**		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
a	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã**		**Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách**
a1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng	
a2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000đồng/ 1 bản sao	
a3	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	5.000đồng	
a4	Các việc đăng ký hộ tịch khác	8.000đồng	
b	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố**		**Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách**
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	5.000đồng/1 bản sao	
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	15.000đồng	
b2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	28.000đồng	
c	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp**		**Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách**
c1	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	8.000đồng/ 1 bản sao	
c2	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000đồng	
c4	Đăng ký kết hôn	1.500.000đồng	
c5	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	1.500.000đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
c6	Các việc đăng ký hộ tịch khác	75.000đồng	
2	**Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân**		
a	**Lệ phí hộ khẩu**		
a1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		**Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách**
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	15.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	8.000 đồng/lần đính chính	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
a2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	5.000 đồng/lần cấp	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	7.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	4.000 đồng/lần đính chính	
	Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
b	**Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)**		
b1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		**Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách**

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh	9.000 đồng/lần cấp	
	- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
b2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		**Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách**
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh	4.000 đồng/lần cấp	
	- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
4	Lệ phí địa chính		Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách
4.1	Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng		
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	100.000đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000đồng/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000đồng/lần cấp	
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất	25.000đồng/giấy	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất(kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận):	20.000đồng/lần	
4.2	Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	50.000đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000đồng/lần	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000đồng/lần cấp	
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất	12.000đồng/giấy	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất(kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận):	10.000đồng/lần	
4.3	Đối với tổ chức		
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000đồng/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000đồng/lần cấp	
4.4	Các trường hợp được miễn nộp lệ phí địa chính		Bổ sung danh mục

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận	Miễn thu lệ phí	
	- Cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn(trừ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)	Miễn thu lệ phí	
5	**Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**		**Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách**
5.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của dân(thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000 đồng/giấy phép	
5.2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000 đồng/giấy phép	
5.3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	